

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỒNG MINH T&V**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỒNG MINH T&V

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HONG MINH T&V CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HONG MINH T&V CONSTRUCTION., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110714430

**3. Ngày thành lập:** 14/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Đông, Xã Hồng Minh, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0917884966

Fax:

Email: hongminhtvv@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4520     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4530 |
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4541 |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4542 |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4543 |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 14. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641 |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu.                                                               | 4649 |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4651 |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4652 |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); | 4659 |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, vécni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.                                                                                                       | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết:<br>Việc tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức.                              | 8230 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                     | 8299 |
| 22. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |
| 23. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                       | 8560 |
| 24. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                                                                                                                                       | 9319 |
| 25. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                     | 9511 |
| 26. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                    | 9512 |
| 27. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                         | 6201 |
| 28. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                           | 6202 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                               | 6209 |
| 30. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông)                                                                                                                                               | 6311 |
| 31. | Cổng thông tin<br>(Loại trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                | 6312 |
| 32. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư;<br>(Không bao gồm các hoạt động liên quan đến tư vấn tài chính, chứng khoán; các giao dịch tài chính hoặc tín dụng)                                                      | 6619 |
| 33. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản;                                                                                                                                              | 6810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>+ Môi giới bất động sản;<br>+ Quản lý bất động sản;<br>+ Sàn giao dịch bất động sản;<br>+ Tư vấn bất động sản;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6820 |
| 35. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7020 |
| 36. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Thi công xây dựng công trình;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Kiểm định xây dựng;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.<br>- Thiết kế, giám sát, thi công về phòng cháy chữa cháy;<br>- Thiết kế, giám sát, thi công hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông trong công trình; | 7110 |
| 37. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7120 |
| 38. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7310 |
| 39. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7320 |
| 40. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410 |
| 41. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7710 |
| 42. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2392 |
| 43. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2395 |
| 44. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2410 |
| 45. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2431 |
| 46. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2511 |
| 47. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2512 |
| 48. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4791 |
| 49. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4912 |
| 50. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4921 |
| 51. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4922 |
| 52. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4929 |

|     |                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô;                                                         | 4931 |
| 54. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu.                                    | 4932 |
| 55. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;                                                                                                                | 4933 |
| 56. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Loại nhà nước cho phép)                                                                                                                                                   | 5210 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>(Trừ hoạt động hoa tiêu)                                                                                                                     | 5222 |
| 58. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                          | 5224 |
| 59. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển;<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; | 5229 |
| 60. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                 | 5510 |
| 61. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                        | 5590 |
| 62. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke)                                                                                     | 5610 |
| 63. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                  | 5621 |
| 64. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                      | 5629 |
| 65. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke)                                                                                                              | 5630 |
| 66. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                             | 7721 |
| 67. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển;                                       | 7730 |
| 68. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                | 7820 |
| 69. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                        | 7830 |
| 70. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                            | 7911 |
| 71. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                     | 7912 |
| 72. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                       | 7990 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 73. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8121        |
| 74. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8129        |
| 75. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8130        |
| 76. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8211        |
| 77. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8219        |
| 78. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3100        |
| 79. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3312        |
| 80. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3313        |
| 81. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3314        |
| 82. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3319        |
| 83. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3320        |
| 84. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3530        |
| 85. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3600        |
| 86. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3700        |
| 87. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3811        |
| 88. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3821        |
| 89. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4101        |
| 90. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4102        |
| 91. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4211        |
| 92. | Xây dựng công trình đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ;<br>- Các công việc bề mặt trên đường phố, đường bộ, đường cao tốc, cầu, đường ngầm như:<br>+ Thi công mặt đường: rải nhựa đường, rải bê tông...<br>+ Sơn đường và các hoạt động sơn khác,<br>+ Lắp đặt đường chắn, biển báo giao thông và các loại tương tự,<br>- Xây dựng cầu, bao gồm cả cầu (không tính cầu đường sắt);<br>- Xây dựng hầm đường bộ;<br>- Xây dựng đường cho tàu điện ngầm,<br>- Xây dựng đường băng sân bay, sân đỗ máy bay. | 4212(Chính) |
| 93. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4221        |
| 94. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4222        |
| 95. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4223        |
| 96. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4229        |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 97.  | Xây dựng công trình thủy<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình thủy như:<br>+ Đường thủy, cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch (bến tàu), cửa cống...<br>+ Đập và đê.<br>- Hoạt động nạo vét đường thủy.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4291 |
| 98.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4292 |
| 99.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4293 |
| 100. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4299 |
| 101. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 102. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312 |
| 103. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết:<br>Hoạt động lắp đặt hệ thống điện cho công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng. Cụ thể:<br>+ Dây dẫn và thiết bị điện,<br>+ Đường dây thông tin liên lạc,<br>+ Mạng máy tính và dây cáp truyền hình, bao gồm cả cáp quang học,<br>+ Đĩa vệ tinh,<br>+ Hệ thống chiếu sáng,<br>+ Chuông báo cháy,<br>+ Hệ thống báo động chống trộm,<br>+ Tín hiệu điện và đèn trên đường phố,<br>+ Đèn trên đường băng sân bay.                                                                                                     | 4321 |
| 104. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4741 |
| 105. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4752 |
| 106. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4759 |
| 107. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4763 |

|      |                                                                                  |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------|------|
| 108. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh | 4771 |
|------|----------------------------------------------------------------------------------|------|

6. **Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức  | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRỊNH PHÚ<br>TUÂN    | Thôn Nội 3, Xã<br>Tam Thuần,<br>Huyện Phúc Thọ,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 95.000        | 950.000.000              | 19,000       | 0010870094<br>62                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                     | Tổng số                            | 95.000        | 950.000.000              | 19,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐÀO THỊ<br>THANH VÂN | Thôn Đông, Xã<br>Hong Minh,<br>Huyện Phú<br>Xuyên, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 150.000       | 1.500.000.000            | 30,000       | 0011780195<br>31                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                     | Tổng số                            | 150.000       | 1.500.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |



|   |                |                                                                      |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN VĂN THU | Thôn Đông, Xã Hồng Minh, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 255.000 | 2.550.000.000 | 51,000 | 001078021343 |
|   |                |                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                      | Tổng số                   | 255.000 | 2.550.000.000 | 51,000 |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐÀO THỊ THANH VÂN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/09/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001178019531

Ngày cấp: 23/11/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Đông, Xã Hồng Minh, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Đông, Xã Hồng Minh, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội